TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 01 /2025/HNGĐ-PT Ngày: 03/01/2025 V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Lê Minh Đạt

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Minh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** *Bà* ***Nguyễn Minh Phượng*** – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2024/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 74/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4359/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Ngô Viết D, sinh năm 1975 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số D, đường N, khu phố G, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về chia tài sản: Ông Huỳnh Hồ Minh H, sinh năm 1983; địa chỉ: Số A, đường H, phường T, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phương Văn T, là luật sư của Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số A, đường H, phường T, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số F, đường C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về chia tài sản: Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1978; địa chỉ: F, Đ, phường E, thành phố B, tỉnh Bến Tre; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Quang P1, sinh năm 1979;

Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre; vắng mặt.

3.2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên S1.

Địa chỉ: Số A, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Viết D – Chức vụ: Giám đốc công ty.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn A, sinh năm 1989; địa chỉ: Số A, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre; vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn – ông Ngô Viết D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ngày 28/9/2023, ngày 20/02/2024 nguyên đơn ông Ngô Viết D và người đại diện ủy quyền của nguyên đơn về chia tài sản là ông Huỳnh Hồ Minh H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và con chung: Ông D và bà N kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường D2, thành phố B vào ngày 06/7/2001. Từ năm 2012, hai vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Bà N bỏ nhà đi từ đầu năm 2013 đến sau năm 2014 mới trở về. Sau đó mâu thuẫn càng trầm trọng, không thể hàn gắn. Do đó, ông D xin ly hôn với bà N. Về con chung: có 05 người con chung, gồm: Ngô Hoàng H1, sinh ngày 13/7/1996; Ngô Hoàng Q, sinh ngày 08/11/2000; Ngô Hoàng A1, sinh ngày 25/11/2007; Ngô Hoàng T1, sinh ngày 12/6/2011; Ngô Hoàng L, sinh ngày 06/5/2016. Đối với H1 và Q đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với cháu A1, cháu T1 và cháu L thì ông D đồng ý để bà N trực tiếp nuôi, ông D cấp dưỡng mỗi người con mỗi tháng là 5.000.000 (năm triệu) đồng.

Về tài sản chung: Ngày 12/4/2023, ông D khởi kiện bổ sung yêu cầu: Tài sản đã chia xong vào năm 2011 thì không yêu cầu chia lại. Yêu cầu chia tài sản: 01 xe ô tô Lexus 04 chỗ ngồi biển số 03140 mà ông D đã giao cho bà N, nhà đất tại thửa số 75, 92 tờ bản đồ số 35, tọa lạc phường B, quận B, thành phố Cần Thơ và 01 sổ tiết kiệm 01 tỷ đồng tại Ngân hàng S2 Chi nhánh B và lãi tạm tính đến ngày 12/4/2023 là 1.060.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20/02/2024 người đại diện theo ủy quyền của ông D rút yêu cầu chia đối với các tài sản này do yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông D chỉ để làm rõ nội dung tài sản tranh chấp. Đối với xe ô tô biển số 71A – 01340 hiện ông D đang quản lý, ông D đồng ý chia đôi giá trị, ông D nhận xe và thanh toán ½ giá trị cho bà N theo kết quả định giá ngày 02/3/2023 là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng. Đối với yêu cầu phản tố chia tài sản chung của bà N thì ông D không đồng ý toàn bộ yêu cầu của bà N, lý do: các tài sản mà bà N yêu cầu chia đã không còn là tài sản chung giữa ông D và bà N do đã thỏa thuận phân chia xong vào ngày 06/9/2011 nên không còn để phân chia. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20/02/2024 người đại diện theo ủy quyền của ông D yêu cầu Tòa án công nhận tài sản riêng của ông D gồm 05 thửa đất sau: Thửa đất số 32, 315, 410, cùng tờ bản đồ số 34, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; thửa đất số 409, 553, cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Về nợ chung: Ông D và bà N có nợ của ông Nguyễn Quang P1 số tiền vay là 12 tỷ đồng, ông D yêu cầu giải quyết chia đôi nợ chung theo quy định pháp luật, ông D đồng ý trả cho ông P1 là 6 tỷ đồng, bà N có trách nhiệm trả 6 tỷ đồng, số tiền này bà N đưa cho ông D để ông D trả cho ông P1 (số tiền vay này bà N đã nhận 4,2 tỷ đồng để kinh doanh online là 3 tỷ đồng, còn 1,2 tỷ đồng sử dụng kinh doanh bida ở đường N).

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 28/9/2023 và ngày 20/02/2024 người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Phương Văn T trình bày: Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 02 ngày 24/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ giấy phân chia tài sản ngày 06/9/2011 do bà N lập; căn cứ giấy vay tài sản của ông Nguyễn Quang P1 ngày 30/9/2019 và lời khai của ông P1 tại tòa; căn cứ Văn bản xác nhận của ông Ngô Hoàng H1 ngày 01/10/2019 và lời khai của ông H1 tại tòa; căn cứ nội dung biên bản hòa giải ngày 20/6/2023 cùng nhiều tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Với quy định vừa viện dẫn trên, cho thấy việc phân chia tài sản của ông D và bà N là có thật, bà N cũng thừa nhận là có lập văn bản phân chia, có nhận tài sản phân chia, còn việc bà N sử dụng tài sản đã phân chia như lời khai của bà có trong hồ sơ vụ án là không có căn cứ, việc này đã thể hiện thông qua việc xét hỏi bà N tại phiên tòa rất rõ. Kính đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác yêu cầu chia tài sản chung

của bà N, công nhận cho ông D các tài sản đã được phân chia và sinh hoa lợi lợi tức gồm: nhà đất số D N, phường P, thành phố B gồm các thửa đất 32, 315, 410, tờ bản đồ 34 và 02 thửa đất số 553, 409, tờ bản đồ số 16, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre, 01 chiếc xe ô tô biển kiểm soát 71A-01340 mua năm 2014. Kính đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công nhận cho bà N các tài sản đã được phân chia và sinh hoa lợi lợi tức gồm: Thửa đất số 96, tờ 37, diện tích 200,3m^2, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; thửa đất 116, tờ 37, diện tích 112,6m^2, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; với hai thửa đất được phân chia trên bà N đã sinh lợi bằng: thửa đất 114, tờ 39, diện tích 193,2m^2, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; thửa đất 409, tờ 34, diện tích 2.113m^2, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Kính đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Ngô Viết D yêu cầu chia tài sản đã phân chia cho bà N vào ngày 06/9/2011. Kính đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà N phải chịu trách nhiệm liên đới với số nợ là 12 tỷ đồng, bà N phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông D 6 tỷ đồng, đồng thời buộc ông D phải hoàn trả lại cho bà N 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện đang thế chấp cho ông Nguyễn Quang P1.

Theo đơn phản tố và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ngày 28/9/2023, ngày 20/02/2024 và ngày 20/8/2024 bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N và người đại diện ủy quyền của nguyên đơn về chia tài sản là bà Đỗ Thị P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và con chung: Bà N đồng ý ly hôn với ông D. Bà N nhận nuôi 03 con chưa thành niên, ông D cấp dưỡng mỗi con 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi 03 con chung đủ 18 tuổi, thời hạn cấp dưỡng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết buộc ông D cấp dưỡng tính từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án vào tháng 3 năm 2021 do vụ việc kéo dài đã lâu mà ông D chưa thực hiện việc cấp dưỡng cho 03 con chung chưa thành niên.

Về tài sản chung: Bà N yêu cầu được nhận: Đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa 114, tờ 39, các thửa 32, 315, 410, cùng tờ bản đồ số 34, tọa lạc phường P, thành phố B. Đối với các thửa đất còn lại ông D nhận gồm: Đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 409, 553, cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre; các thửa đất số 96, 116, cùng tờ bản đồ số 37, thửa đất 409, tờ bản đồ số 34, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; trên các thửa đất 32, 315, 410 có nhà xưởng của chi nhánh Công ty S1, do bà N yêu cầu nhận hiện vật nên bà N yêu cầu ông D phải di dời các máy móc, thiết bị, hàng hóa trong nhà xưởng để giao nhà, đất cho bà N trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Đối với xe ô tô biển số 71A – 01340, nhãn hiệu Lexus do ông D đứng tên chủ sở hữu, bà N yêu cầu chia đôi, bà N yêu cầu nhận giá trị bằng tiền là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng. Tài sản ai nhận có giá trị cao hơn sẽ hoàn lại giá trị chênh lệch. Bà N yêu

cầu Tòa án sử dụng kết quả đo đạc theo trích lục bản đồ địa chính vào năm 2021 để giải quyết mà không sử dụng diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp do diện tích đất theo trích lục bản đồ địa chính vào năm 2021 có sự điều chỉnh giảm diện tích so với giấy chứng nhận. Đối với kết quả định giá, bà N thống nhất với kết quả định giá của công ty cổ phần T2 đưa ra. Đối với xe ô tô hiệu Lexus biển số 71A-01340 thì sử dụng theo kết quả định giá ngày 02/3/2023 của Hội đồng định giá tài sản tỉnh Bến Tre.

Về nợ chung: Bà N không thừa nhận cùng ông D vay tiền của ông P1 12 tỷ đồng; không đồng ý yêu cầu của ông D về việc giao cho ông Danh số tiền 6 tỷ đồng để ông D trả tiền cho ông P1; bà N rút yêu cầu hủy hợp đồng vay tiền ngày 30/9/2019 giữa ông D và ông P1, yêu cầu ông P1 trả lại 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 96, 116, cùng tờ 37, thửa 114, tờ 39, thửa 409, tờ 34 cùng tọa lạc phường P, thành phố B; thửa 409, 553, cùng tờ 16 cùng tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tại bản tự khai, các lời khai có trong hồ sơ vụ án ông Nguyễn Quang P1 trình bày:

Ngày 30/9/2019 ông Ngô Viết D có vay của ông P1 số tiền 12 tỷ đồng, ông D có giao cho ông 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 96, 116, cùng tờ 37, thửa 114, tờ 39, thửa 409, tờ 34 cùng tọa lạc phường P, thành phố B; thửa 409, 553, cùng tờ 16 cùng tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần nợ này là của ông D vay ông nên trách nhiệm trả là của ông D, bà N không có vay của ông. Trong vụ án này, ông không có yêu cầu gì đối với khoản nợ này cũng như các tài sản (06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) mà ông D thế chấp cho ông, bởi vì ông D vẫn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với ông. Do ông bận làm ăn nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình giải quyết của Tòa án.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 74/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 8 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã quyết định (tóm tắt):

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Ngô Viết D và bà Nguyễn Thị Mỹ N.

Về con chung: Ngô Hoàng H1, sinh ngày 13/7/1996; Ngô Hoàng Q, sinh ngày 08/11/2000 đều đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết; giao các cháu Ngô Hoàng A1, sinh ngày 25/11/2007, Ngô Hoàng T1, sinh ngày 12/6/2011 và Ngô Hoàng L, sinh ngày 06/5/2016 cho bà Nguyễn Thị Mỹ N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Ngô Viết D có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi cháu 5.000.000 (năm triệu) đồng mỗi tháng. Thời hạn cấp dưỡng: tính từ tháng 3

năm 2021 cho đến khi cháu A1, T1, L đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng: mỗi tháng cấp một lần.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Chia cho bà Nguyễn Thị Mỹ N được nhận tài sản bằng hiện vật bao gồm:

Nhà và thửa đất số 114, tờ bản đồ số 39, diện tích 193,3m^2, đất ở tại đô thị, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 34, diện tích 1144,8m^2 (trong đó: 48m^2 đất ở tại đô thị và 1006,7m^2 đất trồng cây lâu năm), tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Thửa đất số 315, tờ bản đồ số 34, diện tích 85,6m^2, đất ở tại đô thị, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Thửa đất số 410, tờ bản đồ 34, diện tích 479,6m^2, đất trồng cây lâu năm, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Công trình xây dựng trên các thửa đất số 32, 315, 410 nêu trên (bao gồm: nhà xe, nhà kho, nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, mái che sau nhà xưởng 2, mái che bên hông nhà xưởng 1, hồ cá, cổng phía trong, nhà ở, cổng và tường rào phía ngoài).

Trên các thửa đất số 32, 315, 410 nêu trên có nhà xưởng của chi nhánh Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên S1, do bà N được nhận hiện vật nên ông D phải có nghĩa vụ di dời các máy móc, thiết bị, hàng hóa trong nhà xưởng để giao nhà, đất cho bà N quản lý, sử dụng trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

(Có trích lục bản đồ địa chính, chứng thư thẩm định giá kèm theo).

Chia cho ông Ngô Viết D được nhận tài sản bằng hiện vật gồm:

Xe ô tô hiệu Lexus biển số 71A-01340.

Thửa đất số 553, tờ bản đồ số 16, diện tích 3230,5m^2 (trong đó: 300m^2 đất ở tại nông thôn và 2930,5m^2 đất trồng cây lâu năm), tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Thửa đất số 409, tờ bản đồ số 16, diện tích 828,2m^2 (trong đó: đất ở tại nông thôn diện tích 300m^2, đất trồng cây lâu năm diện tích 528,2m^2), tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Công trình xây dựng trên các thửa đất số 553, 409 nêu trên (bao gồm: nhà xưởng ủ chấu, xưởng bột, kho chứa lúa, tường rào, nhà kho, nhà máy lúa, nhà mát + ao, đường đi bên hông + phía sau, cổng và tường rào, nhà bảo vệ và văn phòng, nhà ở).

Thửa đất số 409, tờ bản đồ 34, diện tích 2113,4m^2 (trong đó: đất ở tại đô thị diện tích 300m^2 và đất trồng cây lâu năm diện tích 1813,4m^2), tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Thửa đất số 96, tờ bản đồ 37, diện tích 165,3m^2, đất trồng cây lâu năm, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Thửa đất số 116, tờ bản đồ 37, diện tích 112,6m^2, đất trồng cây lâu năm, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Có Hồ sơ đo đạc, trích lục bản đồ địa chính, chứng thư thẩm định giá kèm theo).

Bà Nguyễn Thị Mỹ N phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Ngô Viết D giá trị tài sản chênh lệch với số tiền là 185.599.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ N về việc yêu cầu hủy Hợp đồng vay tiền ngày 30/9/2019 giữa ông Ngô Viết D và ông Nguyễn Quang P1.

Đình chỉ yêu cầu của ông Ngô Viết D về việc chia tài sản đối với xe ô tô hiệu Lexus biển số 01340; nhà đất tại thửa 92, 75 tờ bản đồ số 35, tọa lạc phường B, quận B, thành phố Cần Thơ và số tiền 1.000.000.000 đồng gửi tiết kiệm và lãi suất của số tiền này tạm tính đến ngày 12/4/2023 là 1.060.000.000 đồng.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của Nguyễn Thị Mỹ N về việc chia tài sản đối với các tài sản bao gồm: nhà và đất tại các thửa số 32, 59, 60, 97, 98,

170, cùng tờ bản đồ số 8, tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; nhà và đất tại các thửa đất số 186, tờ bản đồ 55, thửa đất số 584 và thửa đất số 1370, cùng tờ bản đồ số 11, thửa đất số 451, tờ bản đồ 9, cùng tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Về nợ: ông Nguyễn Quang P1 không có yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ vay 12 tỷ đồng trong vụ án này nên không xem xét giải quyết. Do đó, ông Nguyễn Quang P1 được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ vay 12 tỷ đồng đối với ông D, bà N ở vụ án khác (nếu có yêu cầu).

Buộc ông Nguyễn Quang P1 có nghĩa vụ giao trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị Mỹ N có số phát hành BE 501746 (thửa đất số 114, tờ bản đồ số 39, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre). Buộc ông Nguyễn Quang P1 có nghĩa vụ giao trả bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Ngô Viết D có số phát hành 837723 (thửa đất số 96, tờ bản đồ số 37), số phát hành AD 754146 (thửa đất số 116, tờ bản đồ số 37), số phát hành BL 253501 (thửa đất số 409, tờ bản đồ số 34), cùng tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; số phát hành BN 333934 (thửa đất số 553, tờ bản đồ số 16), số phát hành CD 705730 (thửa đất số 409, tờ bản đồ số 16), cùng tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị Mỹ N, ông Ngô Viết D được quyền liên hệ cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất ông D, bà N được nhận nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/9/2024, nguyên đơn – ông Ngô Viết D có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm: ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn về phần tranh chấp tài sản trình bày nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm hoặc huỷ nội dung về tài sản chung trong vụ án ly hôn. Nguyên đơn cho rằng Toà án sơ thẩm đã vi phạm về việc định giá tài sản và việc phân chia tài sản theo như bản án sơ thẩm ảnh hưởng đến hoạt động của công ty S1; không xem xét công sức của nguyên đơn Nguyên đơn yêu cầu được xem xét chia các thửa đất 32, 315, 410, 553, 409 và yêu cầu xem xét công sức khi chia tài sản chung.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày bị đơn không đồng ý

yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị Toà án xem xét bảo đảm quyền lợi cho bà, Bị đơn có yêu cầu được nhận thửa 214 vì đây có căn nhà các con của bà đang ở, ngoài ra yêu cầu được nhận thêm các thửa 32, 410 còn các thửa khác chia cho bà thửa nào cũng được nhưng đảm bảo quyền lợi cho bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Viết D, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 74/2024/HNGĐ-ST ngày 26/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Ngô Viết D và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Nguyên đơn ông Ngô Viết D kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Nguyên đơn cho rằng giá tài sản được định giá cao và không phù hợp quy định nhưng không đưa ra được căn cứ và không có yêu cầu định giá lại, bị đơn thống nhất giá đã định và cũng không có yêu cầu định giá lại nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét tiến hành định giá lại theo quy định tại khoản 5 Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với nội dung về quan hệ hôn nhân, về con chung của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2.2] Về yêu cầu kháng cáo của ông D đối với tài sản chung, nợ chung, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.3] Về chia tài sản chung:

[2.3.1] Bà N có yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu được nhận bằng hiện vật gồm: Đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa 114, tờ bản đồ số 39, các thửa 32, 315, 410, cùng tờ bản đồ số 34, tọa lạc phường P, thành phố B. Đối với các thửa đất còn lại bà N đề nghị chia cho ông D nhận gồm: Đất, nhà ở

và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa số 409, 553, cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre; các thửa đất số 96, 116, cùng tờ bản đồ số 37, thửa đất 409, tờ bản đồ số 34, cùng tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Đối với xe ô tô biển số 71A – 01340, nhãn hiệu Lexus do ông D đứng tên chủ sở hữu, bà N yêu cầu chia đôi, bà N yêu cầu nhận giá trị bằng tiền là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng. Phía ông D và người đại diện theo ủy quyền của ông D xác định: Đối với xe ô tô hiệu Lexus biển số 71A – 01340 hiện ông D đang quản lý, ông D đồng ý đây là tài sản chung của ông D và bà N nên đồng ý chia đôi giá trị, ông D nhận xe và thanh toán ½ giá trị cho bà N theo kết quả định giá ngày 02/3/2023 là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng; đối với yêu cầu phản tố chia tài sản chung của bà N thì ông D không đồng ý toàn bộ yêu cầu của bà N, lý do: các tài sản mà bà N yêu cầu chia đã không còn là tài sản chung giữa ông D và bà N do đã thỏa thuận phân chia xong vào ngày 06/9/2011 nên không còn để phân chia; đồng thời ông D yêu cầu Tòa án công nhận tài sản riêng của ông D gồm 05 thửa đất sau: Thửa đất số 32, 315, 410, cùng tờ bản đồ số 34, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; thửa đất số 409, 553, cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

[2.3.2] 09 thửa đất trên (bao gồm nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) và 01 chiếc xe ô tô hiệu Lexus biển số 71A – 01340 đều phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông D và bà N. Ông D cho rằng vào ngày 06/9/2011 giữa bà N và ông D có thỏa thuận phân chia tài sản (theo giấy viết tay có tiêu đề "biên nhận" lập ngày 06/9/2011). Bà N cho rằng có việc thỏa thuận phân chia này vào ngày 06/9/2011, nhưng do thời điểm đó bà cho rằng bị ông D đánh đập, bà muốn ly hôn nên mới dự định phân chia nhưng sau đó vợ chồng đoàn tụ nên không thực hiện việc phân chia tài sản. Bản án sơ thẩm nhận định thời điểm năm 2011 Luật hôn nhân và gia đình chưa quy định về việc chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là không phù hợp.

Xét văn bản mà nguyên đơn cho rằng là thỏa thuận chia tài sản của ông D và bà D1 có nội dung: *"Biên nhận. Tôi tên Nguyên Thị Mỹ N1, sinh năm: 1979 và chồng Ngô Viết D, sinh năm 1975. Ly hôn có thỏa thuận tài sản như sau: Chồng nhận tài sản 1 nhà xưởng địa chỉ 475C N, phường P, tpBT. Vợ nhận tài sản 01 xe ô tô, 1 sổ đất hẻm T, 01 căn nha Cần Thơ, 01 sổ tiết kiệm (1 tỷ). Vợ chồng đã nhận đủ tài sản. Ngày 06/09/2011."*

Văn bản trên không chứa đựng đầy đủ các nội dung của văn bản phân chia tài sản chung, không rõ các nội dung (lý do chia tài sản; phần tài sản chia (bao gồm bất động sản, động sản, các quyền tài sản); mô tả rõ những tài sản được chia hoặc giá trị phần tài sản được chia; phần tài sản còn lại không chia, nếu có; thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung) theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 6 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ

ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 29 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Các bên cũng không đăng ký biến động chủ sử dụng đất đối với các bất động sản và động sản (xe ô tô) nên chưa phát sinh hiệu lực. Do đó, giấy viết tay có tiêu đề "biên nhận" lập ngày 06/9/2011 không có giá trị pháp lý để xác định và ràng buộc các bên thực hiện thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Vì vậy, khi các đương sự ly hôn, có yêu cầu chia tài sản chung và không thoả thuận được thì chia theo quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình.

Về nguyên tắc chia tài sản của ông D và bà D1 là chia đôi nhưng nhưng có tính đến các yếu tố: công sức đóng góp ông D trong vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung và bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập. có xem xét ưu tiên ai đang quản lý tài sản nào thì được tiếp tục nhận tài sản đó và bên nào nhận tài sản có giá trị cao hơn phải thanh toán cho bên kia giá trị chênh lệch.

Tòa án sơ thẩm xem xét đưa tài sản của Công ty TNHH MTV H2 vào chia chung là phù hợp vì Công ty TNHH MTV H2 là công ty một thành viên do ông D là chủ sở hữu. Tuy nhiên, việc bản án sơ thẩm tuyên buộc ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH MTV H2 nhưng quyết định bản án của Tòa án sơ thẩm không buộc Công ty TNHH MTV H2 là thiếu sót.

Do đó, cần phải xem xét đến các yếu tố như Hội đồng xét xử đã nhận định trên nhất là việc xem xét sự đóng góp về thu nhập, công việc của ông D trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung, để xem ông D có công sức đóng góp nhiều hơn, để chia cho ông D được nhận 6/10, bà N1 được nhận 4/10 và xem xét đến sự ổn định hoạt động của Công ty TNHH MTV H2. Vì vậy, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 86.445.975.850 đồng. Bà N1 được nhận 34.578.390.340 đồng; ông D được nhận 51.867.585.510 đồng.

Về kết quả định giá, căn cứ vào kết quả định giá của Công ty cổ phần T2 ngày 29/5/2024 và ngày 22/7/2024 (đối với nhà, đất và các tài sản khác gắn liền với đất), đối với xe ô tô hiệu Lexus biển số 71A-01340 thì sử dụng theo kết quả định giá ngày 02/3/2023 của Hội đồng định giá tài sản tỉnh Bến Tre để giải quyết.

[2.3.3] Về tài sản mà bà N1 có nguyện vọng được ở thửa 114 nên cần xem xét chia cho bà được nhận thửa này và trong trường hợp chia tài sản mà ông D nhận nhiều hơn thì ông D cũng đồng ý trả bằng giá trị. Vì vậy, Hội đồng xét xử chia cho bà N1 được nhận bằng hiện vật bao gồm:

Nhà và thửa đất số 114, tờ bản đồ số 39, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 193,3m^2, tọa lạc phường P, thành phố B do bà Nguyễn Thị

Mỹ N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trích lục bản đồ địa chính ngày 23/11/2021 có diện tích 193,3m^2, đất ở tại đô thị. Trị giá 193,3m^2 đất là 6.649.020.000 đồng, nhà ở có giá trị 1.105.000.000 đồng, tổng giá trị nhà và đất là 7.754.020.000 đồng.

Thửa đất số 409, tờ bản đồ 34, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2113,4m^2, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thị Mỹ N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trích lục bản đồ địa chính ngày 23/11/2021 có diện tích 2113,4m^2, trong đó: đất ở tại đô thị diện tích 300m^2 (do đã chuyển mục đích sử dụng đất) và đất trồng cây lâu năm diện tích 1813,4m^2. Trị giá (300m^2 x 6.405.000 đồng) + (1813,4m^2 x 3.600.000 đồng) = 8.449.740.000 đồng.

Thửa đất số 96, tờ bản đồ 37, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 200,3m^2, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thị Mỹ N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hồ sơ đo đạc ngày 13/12/2021 có diện tích 165,3m^2, đất trồng cây lâu năm, trị giá 165,3m^2 x 8.000.000 đồng = 1.322.400.000 đồng.

Thửa đất số 116, tờ bản đồ 37, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 112,6m^2, đất trồng cây lâu năm, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre do ông Ngô Viết D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hồ sơ đo đạc ngày 13/12/2021 có diện tích 112,6m^2, trị giá 112,6m^2 x 8.000.000 đồng = 900.800.000 đồng.

Tài sản bà N được nhận bằng hiện vật có tổng giá trị: 18.426.960.000 đồng, ít hơn giá trị tài sản được chia là 16.151.433.340 đồng.

[2.3.4] Về tài sản mà ông D đang quản lý và tài sản cần xem xét giải quyết phân chia cho ông D được nhận bằng hiện vật bao gồm:

Xe ô tô hiệu Lexus biển số 71A-01340 có giá trị 1.200.000.000 đồng.

Thửa đất số 553, tờ bản đồ số 16, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3593,7m^2, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Ngô Viết D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trích lục bản đồ địa chính ngày 31/12/2021 diện tích 3230,5m^2, trong đó 300m^2 đất ở tại nông thôn và 2930,5m^2 đất trồng cây lâu năm. Trị giá: (300m^2 x 7.924.000 đồng) + (2930,5m^2 x 6.300.000 đồng) = 2.377.200.000 đồng + 18.462.150.000 đồng = 20.839.350.000 đồng.

Thửa đất số 409, tờ bản đồ số 16, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 828,2m^2, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Ngô Viết D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trích lục bản đồ địa chính ngày 28/11/2022: đất ở tại nông thôn diện tích 300m^2, đất trồng cây lâu năm diện tích 528,2m^2. Trị giá: (300m^2 x 7.924.000 đồng) + (528,2m^2 x 6.300.000 đồng) = 2.377.200.000 đồng + 3.327.660.000 đồng = 5.704.860.000 đồng.

Công trình xây dựng trên các thửa đất số 553, 409 nêu trên có tổng giá trị là 4.620.240.500 đồng (bao gồm: nhà xưởng ủ chấu, xưởng bột, kho chứa lúa, tường rào, nhà kho, nhà máy lúa, nhà mát + ao, đường đi bên hông + phía sau, cổng và tường rào, nhà bảo vệ và văn phòng, nhà ở).

Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 34, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1144,8m^2, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre do ông Ngô Viết D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trích lục bản đồ địa chính ngày 23/11/2021 có diện tích 1.054,7m^2, trong đó 48m^2 đất ở tại đô thị và 1006,7m^2 đất trồng cây lâu năm. Trị giá đất: (48m^2 x 28.862.500 đồng) + (1006,7m^2 x 19.300.000 đồng) = 1.385.400.000 đồng + 19.429.310.000 đồng = 20.814.710.000 đồng.

Thửa đất số 315, tờ bản đồ số 34, đất ở tại đô thị, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 85,6m^2, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre do ông Ngô Viết D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trích lục bản đồ địa chính ngày 23/11/2021 diện tích 85,6m^2, trị giá: 85,6m^2 x 28.862.500 đồng = 2.470.630.000 đồng.

Thửa đất số 410, tờ bản đồ 34, đất trồng cây lâu năm, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 479,6m^2, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre do ông Ngô Viết D, bà Nguyễn Thị Mỹ N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trích lục bản đồ địa chính ngày 23/11/2021 diện tích 479,6m^2, trị giá 479,6m^2 x 19.300.000 đồng = 9.256.280.000 đồng.

Công trình xây dựng trên các thửa đất số 32, 315, 410 nêu trên có tổng giá trị là 3.112.948.350 đồng (bao gồm: nhà xe, nhà kho, nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, mái che sau nhà xưởng 2, mái che bên hông nhà xưởng 1, hồ cá, cổng phía trong, nhà ở, cổng và tường rào phía ngoài).

Tài sản ông D nhận có tổng giá trị: 68.019.018.850 đồng. Ông D được nhận tài sản có giá trị nhiều hơn giá trị được nhận 51.867.585.510 đồng và có ý kiến bên nào nhận tài sản có giá trị cao hơn phải thanh toán cho bên kia giá trị chênh lệch nên buộc ông D phải giao lại cho bà N số tiền là 16.151.433.340 đồng.

[2.3.5] Đối với nội dung Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết (ông D yêu cầu chia bao gồm: xe ô tô hiệu Lexus biển số 03140; nhà đất tại thửa 92, 75 tờ bản đồ số 35, tọa lạc phường B, quận B, thành phố Cần Thơ và số tiền 01 tỷ đồng tiền tiết kiệm và lãi suất của số tiền này tạm tính đến ngày 12/4/2023 là 1.060.000.000 đồng) không kháng cáo nên không xem xét.

[2.3.6] Đối với các nội dung khác (hợp đồng vay tiền ngày 30/9/2019 giữa ông Ngô Viết D và ông Nguyễn Quang P1, tranh chấp các thửa đất mà bà N yêu cầu Tòa án chia bao gồm: nhà và đất tại các thửa số 32, 59, 60, 97, 98, 170, cùng tờ bản đồ số 8, tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; nhà và đất tại các thửa đất số 186, tờ bản đồ 55, thửa đất số 584, và thửa đất số 1370, cùng tờ bản đồ số 11,

thửa đất số 451, tờ bản đồ 9, cùng tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; khoản nợ của ông Nguyễn Quang P1 số tiền 12 tỷ đồng) do không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Đối với yêu cầu của bà N về việc đòi ông P1 giao trả tổng cộng là 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, ông P1 không kháng cáo nên không xem xét. Tuy nhiên khi sửa án sơ thẩm thì sửa lại cho phù hợp với quyền sử dụng diện tích đất đã tuyên.

[3] Ông D kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là có phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm nên án phí các đương sự phải chịu được tính lại tương đương giá trị tài sản được nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông D không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Viết D;

Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 74/2024/HNGĐ-ST ngày 26/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 55, 58, 59, 60, 62, 64, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Ngô Viết D và bà Nguyễn Thị Mỹ N.

2. Về con chung: Ngô Hoàng H1, sinh ngày 13/7/1996; Ngô Hoàng Q, sinh ngày 08/11/2000 hiện là người thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết; giao các cháu Ngô Hoàng A1, sinh ngày 25/11/2007, Ngô Hoàng T1, sinh ngày 12/6/2011 và Ngô Hoàng L, sinh ngày 06/5/2016 cho bà Nguyễn Thị Mỹ N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Ngô Viết D có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi cháu 5.000.000 (năm triệu) đồng mỗi tháng. Thời hạn cấp dưỡng: tính từ tháng 3 năm 2021 cho đến khi cháu A1, T1, L đủ 18 tuổi. Phương thức cấp

dưỡng: mỗi tháng cấp một lần.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chia cho bà Nguyễn Thị Mỹ N được nhận tài sản bằng hiện vật bao gồm:

- Nhà và thửa đất số 114, tờ bản đồ số 39, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 193,3m^2, tọa lạc phường P, thành phố B do bà Nguyễn Thị Mỹ N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trích lục bản đồ địa chính ngày 23/11/2021 có diện tích 193,3m^2, đất ở tại đô thị. Trị giá 193,3m^2 đất là 6.649.020.000 đồng, nhà ở có giá trị 1.105.000.000 đồng, tổng giá trị nhà và đất là 7.754.020.000 đồng.

- Thửa đất số 409, tờ bản đồ 34, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2113,4m^2, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thị Mỹ N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trích lục bản đồ địa chính ngày 23/11/2021 có diện tích 2113,4m^2, trong đó: đất ở tại đô thị diện tích 300m^2 (do đã chuyển mục đích sử dụng đất) và đất trồng cây lâu năm diện tích 1813,4m^2. Trị giá (300m^2 x 6.405.000 đồng) + (1813,4m^2 x 3.600.000 đồng) = 8.449.740.000 đồng.

- Thửa đất số 96, tờ bản đồ 37, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 200,3m^2, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn

Thị Mỹ N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hồ sơ đo đạc ngày 13/12/2021 có diện tích 165,3m^2, đất trồng cây lâu năm, trị giá 165,3m^2 x 8.000.000 đồng = 1.322.400.000 đồng.

- Thửa đất số 116, tờ bản đồ 37, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 112,6m^2, đất trồng cây lâu năm, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre do ông Ngô Viết D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hồ sơ đo đạc ngày 13/12/2021 có diện tích 112,6m^2, trị giá 112,6m^2 x 8.000.000 đồng = 900.800.000 đồng.

(Có trích lục bản đồ địa chính, chứng thư thẩm định giá kèm theo).

3.2. Chia cho ông Ngô Viết D được nhận tài sản bằng hiện vật gồm:

- Xe ô tô hiệu Lexus biển số 71A-01340 có giá trị 1.200.000.000 đồng.

- Thửa đất số 553, tờ bản đồ số 16, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3593,7m^2, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Ngô Viết D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trích lục bản đồ địa chính ngày 31/12/2021 diện tích 3230,5m^2, trong đó 300m^2 đất ở tại nông thôn và 2930,5m^2 đất trồng cây lâu năm. Trị giá: (300m^2 x 7.924.000 đồng) + (2930,5m^2 x 6.300.000 đồng) = 2.377.200.000 đồng + 18.462.150.000 đồng = 20.839.350.000 đồng.

- Thửa đất số 409, tờ bản đồ số 16, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 828,2m^2, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Ngô Viết D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trích lục bản đồ địa chính ngày 28/11/2022: đất ở tại nông thôn diện tích 300m^2, đất trồng cây lâu năm diện tích 528,2m^2. Trị giá: (300m^2 x 7.924.000 đồng) + (528,2m^2 x 6.300.000 đồng) = 2.377.200.000 đồng + 3.327.660.000 đồng = 5.704.860.000 đồng.

Công trình xây dựng trên các thửa đất số 553, 409 nêu trên có tổng giá trị là 4.620.240.500 đồng (bao gồm: nhà xưởng ủ chấu, xưởng bột, kho chứa lúa, tường rào, nhà kho, nhà máy lúa, nhà mát + ao, đường đi bên hông + phía sau, cổng và tường rào, nhà bảo vệ và văn phòng, nhà ở).

- Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 34, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1144,8m^2, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre do ông Ngô Viết D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trích lục bản đồ địa chính ngày 23/11/2021 có diện tích 1.054,7m^2, trong đó 48m^2 đất ở tại đô thị và 1006,7m^2 đất trồng cây lâu năm. Trị giá đất: (48m^2 x 28.862.500 đồng) + (1006,7m^2 x 19.300.000 đồng) = 1.385.400.000 đồng + 19.429.310.000 đồng = 20.814.710.000 đồng.

- Thửa đất số 315, tờ bản đồ số 34, đất ở tại đô thị, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 85,6m^2, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre do ông Ngô Viết D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trích lục

bản đồ địa chính ngày 23/11/2021 diện tích 85,6m^2, trị giá: 85,6m^2 x 28.862.500 đồng = 2.470.630.000 đồng.

- Thửa đất số 410, tờ bản đồ 34, đất trồng cây lâu năm, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 479,6m^2, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre do ông Ngô Viết D, bà Nguyễn Thị Mỹ N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trích lục bản đồ địa chính ngày 23/11/2021 diện tích 479,6m^2, trị giá 479,6m^2 x 19.300.000 đồng = 9.256.280.000 đồng.

Công trình xây dựng trên các thửa đất số 32, 315, 410 nêu trên có tổng giá trị là 3.112.948.350 đồng (bao gồm: nhà xe, nhà kho, nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, mái che sau nhà xưởng 2, mái che bên hông nhà xưởng 1, hồ cá, cổng phía trong, nhà ở, cổng và tường rào phía ngoài).

(Có Hồ sơ đo đạc, trích lục bản đồ địa chính, chứng thư thẩm định giá kèm theo).

3.3. Buộc ông Ngô Viết D phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Nguyễn Thị Mỹ N giá trị tài sản chênh lệch với số tiền là 16.151.433.340 đồng (Mười sáu tỉ một trăm năm mươi mốt triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn ba trăm bốn mươi đồng).

3.4. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ N về việc yêu cầu hủy Hợp đồng vay tiền ngày 30/9/2019 giữa ông Ngô Viết D và ông Nguyễn Quang P1.

3.5. Đình chỉ yêu cầu của ông Ngô Viết D về việc chia tài sản đối với xe ô tô hiệu Lexus biển số 01340; nhà đất tại thửa 92, 75 tờ bản đồ số 35, tọa lạc phường B, quận B, thành phố Cần Thơ và số tiền 1.000.000.000 đồng gửi tiết kiệm và lãi suất của số tiền này tạm tính đến ngày 12/4/2023 là 1.060.000.000 đồng.

3.6. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của Nguyễn Thị Mỹ N về việc chia tài sản đối với các tài sản bao gồm: nhà và đất tại các thửa số 32, 59, 60, 97, 98, 170, cùng tờ bản đồ số 8, tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; nhà và đất tại các thửa đất số 186, tờ bản đồ 55, thửa đất số 584 và thửa đất số 1370, cùng tờ bản đồ số 11, thửa đất số 451, tờ bản đồ 9, cùng tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Về nợ: ông Nguyễn Quang P1 không có yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ vay 12 tỷ đồng trong vụ án này nên không xem xét giải quyết. Do đó, ông Nguyễn Quang P1 được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ vay 12 tỷ đồng đối với ông D, bà N ở vụ án khác (nếu có yêu cầu).

5. Buộc ông Nguyễn Quang P1 có nghĩa vụ giao trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị Mỹ N có số phát hành BE 501746 (thửa đất số 114, tờ bản đồ số 39, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre); số phát hành 837723 (thửa đất số 96, tờ bản đồ số 37), số phát hành AD 754146 (thửa đất số 116, tờ bản đồ số

37), số phát hành BL 253501 (thửa đất số 409, tờ bản đồ số 34), cùng tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Buộc ông Nguyễn Quang P1 có nghĩa vụ giao trả bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Ngô Viết D có số phát hành BN 333934 (thửa đất số 553, tờ bản đồ số 16), số phát hành CD 705730 (thửa đất số 409, tờ bản đồ số 16), cùng tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

6. Bà Nguyễn Thị Mỹ N, ông Ngô Viết D được quyền liên hệ cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất ông D, bà N được nhận nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí:

Án phí ly hôn: ông D, bà N mỗi người phải chịu là 75.000 đồng.

Án phí cấp dưỡng: ông D phải chịu là 150.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: ông D chịu 159.867.586 đồng; bà N phải chịu 142.578.390 đồng.

Tổng cộng án phí ông D phải chịu là 160.092.586 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005331 ngày 24/3/2021, số tiền 46.000.000 đồng theo biên lai thu số 0002972 ngày 31/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre nên ông D còn phải nộp thêm là 113.792.586 đồng.

Tổng cộng án phí bà N phải chịu là 142.653.390 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 81.068.000 đồng theo biên lai thu số 0005351 ngày 29/3/2021, số tiền 23.100.000 đồng theo biên lai thu số 0005456 ngày 20/6/2022, số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002617 ngày 21/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre nên bà N còn phải nộp thêm là 38.185.390 đồng.

8. Về chi phí tố tụng (xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá, sao lục hồ sơ) là 133.070.000 đồng, ông D chịu 79.842.000 , bà N phải chịu là 53.228.000 đồng. Do bà N đã tạm nộp số tiền là 133.070.000 đồng nên buộc ông D phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà N là 79.842.000 đồng.

9. Về án phí hôn nhân phúc thẩm: Trả lại cho ông Ngô Viết Danh S tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002835 ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân

sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng